

Số: 29/QĐ-PTDTBT-THMA

Pa Ham, ngày 09 tháng 09 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập
4 tháng cuối năm 2024 - Năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC MƯỜNG ANH

Căn cứ Thông tư số 28/2020/ TT-BGDĐT ngày 04 tháng 09 năm 2020 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào Tạo về việc Ban hành Điều lệ trường Tiểu học quy định chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu; quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 704/HD-PGDĐT ngày 21 tháng 08 năm 2024 của Phòng Giáo dục Đào tạo huyện Mường Chà về việc hướng dẫn xét duyệt chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024, năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của các ông (bà) phó Hiệu trưởng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024, năm học 2024-2025 (có danh sách kèm theo).

Thời gian làm việc 1/2 ngày: Chiều ngày 13/09/2024.

Địa điểm: Tại trường PTDTBT tiểu học Mường Anh

Điều 2. Hội đồng xét duyệt xây dựng kế hoạch, tổ chức xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024 theo đúng văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) phó hiệu trưởng, bộ phận kế toán, các tổ khối chuyên môn, văn phòng và các ông (bà) có tên trong điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT(b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Nga

DANH SÁCH

Hội đồng xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024,
năm học 2024-2025

(Kèm theo QĐ số 29/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 09/09/2024 của trường PTDTBTTH Mường Anh)

1. Chủ tịch hội đồng:

Bà Nguyễn Thị Nga – P. Hiệu trưởng:

2. Phó chủ tịch hội đồng:

Bà Cao Thị Mỹ - P. Hiệu trưởng:

Thư ký: Bà Lò Thị Pô - Giáo viên - Thư ký hội đồng.

3. Các ủy viên:

TT	Họ và tên	Chức vụ công tác	Chức danh trong hội đồng
1	Bạc Cẩm Nghĩa	Trưởng ban thanh tra nhân dân	Ủy viên
2	Tòng Văn Sương	Tổng phụ trách Đội	Ủy viên
3	Giàng A Dừng	Kế toán	Ủy viên
4	Lò Văn Nhất	Bí thư Đoàn	Ủy viên
5	Vi Thị Huyền	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
6	Bùi Văn Quang	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
7	Bùi Thị Tám	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
8	Tòng Thị Chính	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
9	Nguyễn Thị Thu	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
10	Lường Văn Chung	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
11	Bùi Văn Chi	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
12	Lường Văn Phấn	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
13	Nguyễn Thị Minh Hương	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
14	Vàng A Lử	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
15	Giàng A Hờ	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
16	Lò Thị Cương	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
17	Giàng A Nhia	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
18	Lò Văn Kiêm	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên

(Danh sách gồm có 21 người)

Số: 06/BB-XD

Pa Ham, ngày 13 tháng 09 năm 2024

BIÊN BẢN

**Về việc xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024
Năm học 2024-2025**

I. Thời gian, địa điểm:

- Thời gian: 14h00 phút, ngày 13 tháng 09 năm 2024
- Địa điểm: Tại trường PTDTBT tiểu học Mườing Anh

II. Thành phần:

Theo Quyết định số: 29/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 09 tháng 09 năm 2024 của trường PTDTBTTH Mườing Anh.

III. Nội dung:

1. Bà Nguyễn Thị Nga-Chủ tịch hội đồng thông qua Quyết định số: 29/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 09/09/2024 của trường PTDTBTTH Mườing Anh V/v thành lập Hội đồng xét duyệt học sinh hưởng hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024; Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Công văn số 704/HD-PGDĐT ngày 21 tháng 08 năm 2024 của Phòng Giáo dục Đào tạo huyện Mườing Chà về việc hướng dẫn xét duyệt chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024, năm học 2024-2025.

2. Báo cáo của phó chủ tịch về việc chuẩn bị hồ sơ:

Tổng số học sinh đề nghị được xét duyệt: 436 học sinh.

+ Tổng số học sinh 4 tháng cuối năm 2024 đề nghị hỗ trợ chi phí học tập là: 436 học sinh.

+ Phân công thành viên kiểm tra hồ sơ đề nghị xét duyệt hỗ trợ chi phí học 4 tháng cuối năm 2024, năm học 2024-2025;

II. Tổng kết hội đồng

- Công tác chuẩn bị cho hội đồng làm việc:
- Ưu điểm: Mọi thành viên có mặt đầy đủ theo Quyết định số 29/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 09/09/2024 của trường PTDTBT tiểu học Mườing Anh.
- Nhận xét về hồ sơ: Hồ sơ đảm bảo, rõ ràng, đúng quy định.
- Kết quả xét duyệt
- Số học sinh được xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024 là: 436 học sinh. Nữ: 208 em. Dân tộc: 424 em. (Có danh sách kèm theo)
- Số học sinh không được hưởng chế độ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024 là: 2 em (Lí do: 02 em hộ khẩu thường trú tại xã không thuộc khu vực III vùng dân tộc và miền núi, có cha mẹ không thuộc diện hộ nghèo).
- Hồ sơ của hội đồng xét duyệt học sinh hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024 gồm:

1. Quyết định của nhà trường về việc thành lập Hội đồng xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024.
2. Biên bản xét duyệt học sinh hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024.
3. Tờ trình phê duyệt học sinh hưởng hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024.
4. Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024.
5. Đơn đề nghị hưởng chi phí học tập của học sinh.
6. Giấy chứng nhận hộ nghèo của gia đình học sinh và thông báo số định danh cá nhân.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Phòng GD&ĐT lưu trữ 01 bản, nhà trường lưu trữ 01 bản./.

THƯ KÝ



Lò Thị Pò

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Kí tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Nga

Họ tên, chữ ký các thành viên



Cao Thị Mễ



Vi Thị Huyền



Bùi Thị Tám



Tòng Thị Chính



Bùi Văn Quang



Bạc Cầm Nghĩa



Vàng A Lữ



Bùi Văn Chi



Lương Văn Chung



Giàng A Hờ



Lò Văn Nhất



Nguyễn Thị Thu



Giàng A Nhia



Lò Thị Cương



Tòng Văn Sương



Lương Văn Phán



Lò Văn Kiêm



Giàng A Dừng



Nguyễn T. Minh Hương

Số: 06/TTr-PTDTBT-THMA

Pa Ham, ngày 13 tháng 09 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê duyệt học sinh được hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024.
Năm học: 2024 -2025**

Kính gửi: Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà

Căn cứ Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu; quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Công văn số 704/HD-PGDĐT ngày 21 tháng 08 năm 2024 của Phòng Giáo dục Đào tạo huyện Mường Chà về việc hướng dẫn xét duyệt chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024, năm học 2024-2025;

Căn cứ Biên bản số: 06/BB-XD ngày 13 tháng 09 năm 2024 của trường PTDTBT tiểu học Mường Anh V/v xét duyệt học sinh hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024, năm học 2024-2025;

1. Hội đồng xét duyệt học sinh hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024 trường PTDTBT tiểu học Mường Anh đã tiến hành xét duyệt học sinh hưởng hỗ trợ chi phí học tập cụ thể:

+ Tổng số dự xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024 là: 436 học sinh. Nữ: 208 em. Dân tộc: 424 em.

+ Tổng số học sinh có hồ sơ dự xét, đủ điều kiện: 436 Học sinh.

2. Kết quả xét duyệt:

Đối chiếu với các điều kiện quy định tại Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu; quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Trường PTDTBT tiểu học Mường Anh có tổng số học sinh được xét duyệt 4 tháng cuối năm 2024 là 436/436 em đạt 100% số học sinh dự xét (Có danh sách kèm theo).

Vậy đề nghị Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà thẩm định phê duyệt tổng số: 436 học sinh được hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2024 tại trường PTDTBT tiểu học Mường Anh theo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi (b/c);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Nga

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH MƯỜNG ANH

DANH SÁCH

HỌC SINH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
4 THÁNG CUỐI NĂM 2024, NĂM HỌC 2024 - 2025

Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh

(Kèm theo tờ trình số: 06/TT-PTDTBT THMA ngày 13/09/2024 của trường PTDTBT TH Mường Anh)

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Đối tượng chính sách	Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền được hỗ trợ (đồng)	Họ và tên cha (mẹ) hoặc người đỡ đầu	Địa chỉ thôn (bản, tổ dân phố), xã (phường)			Ghi chú
								Bản	Xã/Thị trấn	Huyện	
1	2	3	4	5	6	7=5*6	8			9	10
1	Lò Tuấn Anh	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Thuế	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà	
2	Nguyễn An Chi	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Pò	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà	
3	Giàng Thị Chủ	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng Thị Nhè	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà	
4	Lò Quốc Cường	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Ngời	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà	
5	Lò Thị Danh	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Nghị	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà	
6	Vàng Đức Duy	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Thơi	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà	
7	Lò Mạnh Duy	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Hoạt	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà	
8	Lò Văn Đại	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Khao	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà	
9	Lò Minh Hiếu	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Phái	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà	
10	Lò Thị Mai Hoa	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Cái	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà	
11	Lò Thúy Hương	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Nhóm	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà	
12	Lò Thu Hường	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Quảng Thị Chiên	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà	
13	Điêu Thị Ngọc Khánh	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điêu Văn Hường	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà	
14	Lò Duy Khánh	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Sinh	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà	
15	Lò Diệu Ly	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Phóng	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà	
16	Lò Quỳnh Nga	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Tòng Thị Lan	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà	
17	Điêu Chính Đức Nguyễn	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Chơi	Tân Phong	Si Pa Phìn	Nậm Pồ	
18	Tòng Thị Nhân	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Thơi	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà	
19	Lò Đình Quán	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Hiệp	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà	
20	Lò Thị Thanh	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Thư	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà	
21	Lò Duy Thành	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Diệu	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà	
22	Lò Đài Thành	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Mơi	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà	

23	Lò Hạo Thiên	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Thảo	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
24	Lù Hải Thư	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lù Văn Thâm	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
25	Vừ Xuân Tiền	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Xa	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
26	Lò Thị Bảo Trang	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Quảng Thị Doan	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
27	Lò Lâm Tuệ	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Tư	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
28	Lò Kim Uyên	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Vị	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
29	Điêu Gia Huy	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điêu Thị Hiền	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
30	Vàng Bảo An	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ Thị Dợ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
31	Thào Thị Đoát	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Thị Chua	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
32	Giảng A Hiếng	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Năng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
33	Sùng A Kỳ	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Khoa Dính	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
34	Vàng A Sinh	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Vá	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
35	Thào Thúy Xuân	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Thề	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
36	Vàng Xuân Trường	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
37	Vừ Thị Vẽ	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Lầu	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
38	Thào Thị Trang	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào Chá Di	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
39	Vừ Lan Phương	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Dơ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
40	Vàng Đua Thắng	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Cho	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
41	Vàng Hữu Phước	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Chệ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
42	Sùng A Tuyền	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Tùa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
43	Sùng A Chớ	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Thào	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
44	Hờ Thị Cá	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Khai	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
45	Thào A Chan	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng Thị Mài	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
46	Lầu Thị Trang	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Chư	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
47	Thào Thị Ngọc Kim	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Tùa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
48	Sùng Đức Trường	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Lữ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
49	Lầu A Phong	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Dinh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
50	Vừ Đông Nhi	1A2	Con hộ nghèo	150,000	4	600,000	Vừ A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
51	Vừ A Lù	1A2	Con hộ nghèo	150,000	4	600,000	Giảng Thị Thảo	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
52	Mua Thị Châm Chi	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Mua Thị Ninh	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
53	Giảng Thị Chua	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Vá	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
54	Hờ A Đông	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Xề	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
55	Giảng Thị Em	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Ly Thị Sùa	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
56	Thào Đức Huy	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng Thị Hoa	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà

57	Thảo Thị Ngọc Mai	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Chữ	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
58	Thào A Nghe	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Thè	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
59	Hồ Thị Pà	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Đức	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
60	Hồ Thị Phua	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Chính	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
61	Giàng A Thắng	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Hờ	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
62	Giàng A Thông	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Tà	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
63	Giàng Thị Mai Vàng	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Trừ	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
64	Hạng A Cảnh	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào Thị Lua	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
65	Giàng Đình Công	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Nành	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
66	Vừ A Cừ	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào Thị Dề	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
67	Sùng Thị Mai Lan	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Châu	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
68	Giàng A Long	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Phua	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
69	Vừ Trường Nguyên	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Năng	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
70	Giàng A Phúc	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Thái	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
71	Giàng A Quý	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng Khua Páo	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
72	Sùng Quân Sán	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Dia	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
73	Giàng Thị Sĩa	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Dia	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
74	Giàng Thị Sinh	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Dơ	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
75	Giàng A Sơn	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Vừ	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
76	Giàng Thị Sủ	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Sừ	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
77	Hồ Thị Sũa	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Vừ	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
78	Sùng A Tinh	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Dính	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
79	Giàng A Trọng	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A La	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
80	Giàng A Vồng	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Dé	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
81	Giàng Thị Xe	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Ná	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
82	Nguyễn Bình An	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Nguyễn Thị Huế	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
83	Tòng Hà Cẩm Anh	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hà Lan Phụng	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
84	Lò Thị Bảo Chi	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Quàng Thị Doan	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
85	Lò Bảo Dân	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Quyết	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
86	Lò Quang Duy	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Quyết	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
87	Đieu Thị Thủy Dương	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Liên	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
88	Lò Thị Linh Đan	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Viên	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
89	Hoàng Minh Đông	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hoàng Minh Diện	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
90	Lù Đức Hải	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lù Thị Liên	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà

91	Lò Thị Thanh Hiền	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Khao	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
92	Lò Tuấn Hưng	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Quảng Thị Chiên	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
93	Vừ Tuấn Khang	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Cầu	Tia Ghênh B	Keo Lôm	Điện Biên Đông
94	Nguyễn Bảo Khiêm	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Nguyễn Văn Phợi	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
95	Lò Thị Ngọc Miên	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Nguyên	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
96	Lò Bảo Nam	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Nhung	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
97	Lò Thúy Nga	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lù Thị Diên	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
98	Lò Thị Kim Ngân	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điền Thị Ván	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
99	Nguyễn Thị Kim Ngân	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Khoảng Thị Sáng	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
100	Vùi Thị Bảo Ngọc	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vùi Văn Mán	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
101	Lò Như Nguyệt	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Siêng	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
102	Lò Thanh Nhân	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Quà	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
103	Lò Văn Nhất	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Tuyên	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
104	Vùi Quang Nhật	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vùi Văn Chương	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
105	Nguyễn Kim Oanh	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Phóng	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
106	Lò Nam Phong	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Phin Thị Dang	Bán Kéo	Xuân Lao	Mường Áng
107	Lò Như Quỳnh	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Kiều	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
108	Lương Tú Quỳnh	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Bạc Thị Cương	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
109	Lò Tuấn Sang	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Xuyên	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
110	Lò Thị Thanh Tháo	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Quảng Thị Thơm	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
111	Lò Thị Thanh Thư	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Thắng	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
112	Giảng Thị Phương Yên	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Hờ	Phi Công	Hừa Ngải	Mường Chà
113	Lò Hoàng Yến	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Phương	Sải Ngoài	Quai Cang	Tuần Giáo
114	Vàng Thị Ngọc Bích	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Ma	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
115	Vừ A Công	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Chinh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
116	Sùng Dinh Công	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Phia	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
117	Hờ A Cường	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Chia	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
118	Sùng A Cường	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Tủa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
119	Vừ Thị Chia	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Tủa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
120	Thào A De	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Phóng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
121	Vàng A Duy	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Phụng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
122	Sùng Mai Dung	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Lữ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
123	Thào Thị Dương	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Tủa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
124	Giảng Thị Du	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Hoa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà

125	Vàng A Đông	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
126	Giàng A Hạnh	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Minh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
127	Hờ A Thủy Hạnh	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Khai	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
128	Lầu Thị Thu Hiền	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Dính	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
129	Lầu Thị Hoa Huệ	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Ná	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
130	Lầu Thanh Hú	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
131	Lý Văn Hiếu	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lý A Chinh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
132	Thảo Thị Thanh Huyền	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Phía	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
133	Vàng Thái Hùng	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Thị Giàng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
134	Vừ Thị Ka	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Thị Đờ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
135	Thảo A Kinh	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Chénh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
136	Vàng Thị Ngọc Lu	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Súa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
137	Vừ A Nu	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Bình	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
138	Thảo Thị Nu	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Tinh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
139	Sùng Chung Nghĩa	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Lữ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
140	Thảo Thị Oanh	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
141	Sùng A Phanh	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Chè	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
142	Hờ A Việt Thiên Phúc	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
143	Vừ Thị Se	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Sinh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
144	Hờ Thủy Thu Thảo	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Nhè	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
145	Lầu Chí Thiện	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Lầu	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
146	Vừ A Trung	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
147	Thảo A Trường	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Sự	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
148	Vừ Thị Kìa	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Nhè	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
149	Vàng Thị Xua	2A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Pùa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
150	Giàng Tuấn Anh	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Xú	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
151	Hờ A Bình	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Dính	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
152	Thảo Thanh Bình	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Linh	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
153	Hờ Thị Cú	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A De	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
154	Hờ Thị Dưa	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Thị Xe	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
155	Hờ Thị Khoa	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng Thị Danh	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
156	Hờ A Hậu	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Xè	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
157	Giàng A Lả	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ Thị Chua	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
158	Giàng Thị Ly	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Lầu	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà

159	Giảng Thị Trang	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Trẻ	Huồi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
160	Bùi Quỳnh Trâm	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Bùi Thị Tám	Huồi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
161	Giảng A Trung	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Ly Thị Súa	Huồi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
162	Hồ A Trường	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Chác	Huồi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
163	Hồ Thị Sông	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Phùa	Huồi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
164	Vừ Thị Cờ	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A De	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
165	Vừ Mạnh Cường	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Dờ	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
166	Vừ Quang Hải	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Tủa	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
167	Vừ Thị Thư Hương	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Tinh	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
168	Vừ Thị Ia	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Dơ	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
169	Vừ A La	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Sừ	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
170	Vừ A Phong	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Năng	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
171	Ly Mai Phương	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Ly A Cua	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
172	Giảng Thị Si	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Chia	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
173	Vừ Minh Sơn	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Nhè	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
174	Sung A Thi	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sung A Long	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
175	Giảng Thanh Tùng	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Páo	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
176	Giảng Mùa Tranh	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Phong	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
177	Vừ Thị Vân	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Di	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
178	Giảng Thị Xía	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Phua	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
179	Lò Thị Vi An	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Vân	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
180	Vàng A Dé	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Chá	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
181	Sùng Thị Dung	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Thị Mái	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
182	Lò Mạnh Dũng	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Oạn	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
183	Hồ Thị Giảng	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ Thị Sù (chị)	Huồi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
184	Vừ A Giảng	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A De	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
185	Lò Văn Hạc	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Cười	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
186	Khoảng Khánh Hòa	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Khoảng Văn Đức	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
187	Thảo Thị Hương	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Páo	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
188	Vùi Hiếu Huyền	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Học	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
189	Thảo Ha Kai	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Tủa	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
190	Mùa Thị Kía	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Mùa Thị Ninh	Huồi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
191	Giảng A Kính	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Dé	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
192	Vừ Thị La	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Tủa	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà

193	Giàng Thị Lĩa	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Sừ	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
194	Sùng A Mùa	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Châu	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
195	Lù Khánh Nhật	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Thiệu	Mường Anh2	Pa Ham	Mường Chà
196	Giàng Thị Pà	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Cầu	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
197	Thào A Páo	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Phòng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
198	Thào A Phảnh	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Minh	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
199	Vừ A Phi	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Lự	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
200	Lầu A Phong	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Vư	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
201	Thào A Phong	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Tinh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
202	Sùng Thị Sinh	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Dĩa	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
203	Vừ Thị Sinh	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Lầu	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
204	Hờ Dụy Thành	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Khai	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
205	Giàng A Thí	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Sùng	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
206	Lầu A Tú	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Ma	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
207	Thào Minh Tuấn	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Linh	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
208	Vừ A Vàng	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Khu	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
209	Lò Thị Hà Vi	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Mào Thị Nghiệp	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
210	Khoảng Thế Vinh	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Khoảng Văn Đoàn	Phiêng Đất B	Pa Ham	Mường Chà
211	Thào Thị Xinh	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Tùa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
212	Tông Văn Linh	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Len	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
213	Lò Văn Hải Đông	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Sinh	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
214	Hờ A Quả	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Vừ	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
215	Lò Thanh Như	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Quyết	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
216	Lò Minh Thiên	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Ngán	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
217	Lò Khánh Huy	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Hiệu	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
218	Lò Anh Quý	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Song	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
219	Lò Minh Khoi	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Thiết	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
220	Điền Thị Lệ Anh	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điền Thị Hiền	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
221	Lò Thị Thanh Nhi	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Viên	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
222	Thào Thị Chi	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng Thị Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
223	Giàng Thị Phương	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
224	Thảo Minh Quân	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Vư	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
225	Vàng Thị Giàng	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
226	Sùng Quang Việt	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Xĩa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà

227	Thảo Na Tha Li	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Chè	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
228	Hờ A Na	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Di	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
229	Vừ A Cống	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Hờ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
230	Sùng Anh Đông	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Lừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
231	Thảo A Khen	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Tủa	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
232	Vừ A Ký	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng Thị Thào	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
233	Vừ Thị Mai Song	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Dinh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
234	Sùng Đông Kinh	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Khoa Dinh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
235	Thảo Thị Hờ Quyền	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Khay	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
236	Thảo A Thành	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Sừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
237	Thảo Thị Mai	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Giàng	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
238	Giàng A Khoa	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Hờ	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
239	Thảo Thị Dung	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Chữ	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
240	Vừ Thị Chi	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Xa	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
241	Giàng A Hùng	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Thái (B)	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
242	Giàng Thị Cờ	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Ninh (Nhanh)	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
243	Sùng Gia Nghĩa	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Khoa	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
244	Giàng Minh Sơ	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Thư (Thủ)	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
245	Hờ A Mua	3A2	Con hộ nghèo	150,000	4	600,000	Hờ A Chác	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
246	Khoảng Thị An	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Hiệp	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
247	Vàng Anh	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
248	Giàng A Ánh	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Sùng	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
249	Vàng Thái Bình	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Ma	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
250	Giàng A Cầu	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Cơ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
251	Vừ Thị Chua	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Lừ	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
252	Thảo Thị Cờ	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Thè	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
253	Lò Thị Dàn	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Nghị	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
254	Lò Khánh Đạt	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Xuyên	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
255	Giàng A Hiếu	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Năng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
256	Thảo Thị Hoa	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
257	Lò Văn Minh Khái	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Vị	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
258	Vàng Thị La	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Tra	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
259	Lò Việt Long	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Vân	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
260	Sùng A Ly	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Chè Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà

261	Vừ Thị Ly	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Chính	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
262	Hồ A Ly	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Sùng	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
263	Vừ A Minh	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Thành	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
264	Hồ A Minh	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Đình	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
265	Lầu A Mùa	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
266	Lò Thị Thảo My	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Tuyết	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
267	Lầu Thị Nge	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Trừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
268	Giảng Vinh Ngọc	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Thái (A)	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
269	Vừ Thị Nu	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Phổng	Huổi bon	Pa Ham	Mường Chà
270	Giảng Thị Phương	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Tú	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
271	Sùng Thị Phương	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Di	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
272	Lò Mạnh Quân	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Chính	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
273	Giảng A Sơn	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Hờ	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
274	Thào Đức Thắng	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Súa	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
275	Lường Phương Thảo	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lường Văn Thơm	Mường Anh 1	Hồ Ngải	Mường Chà
276	Lù Đức Thiện	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lù Văn Dũng	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
277	Giảng Mạnh Toán	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Mang	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
278	Sùng A Lâm	3A3	Con hộ nghèo	150,000	4	600,000	Sùng A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
279	Nguyễn Tuấn Anh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điêu Thị Thu	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
280	Nguyễn Châu Ngọc Anh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Trần Thị Huế	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
281	Lầu Huy Chương	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
282	Sùng A Chia	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
283	Sùng Thị E	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Khua Đình	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
284	Sùng Thị Gầu	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Ché	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
285	Thào A Sơn	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Sự	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
286	Sùng Thị Sinh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Thị Ganh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
287	Điêu Bích Ngọc	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Ín	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
288	Lầu Thị Bầu	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Đình	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
289	Giảng A Mong	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng Thị Thò	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
290	Điêu Mạnh Quân	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điêu Thị Tháo	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
291	Vừ Thị Phia	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
292	Hồ A Mùa	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A De	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
293	Sùng Thánh Tôn	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Dơ	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
294	Giảng Thị Ba	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Dé	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà

295	Lò Đức Hiếu	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Cương	Bản Co Hón	Xuân Lao	Mường Ảng
296	Giảng Thị Ganh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Nhánh	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
297	Giảng A Linh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng Khoa Dơ	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
298	Vừ A Minh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Chu	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
299	Giảng Thị Khánh Phương	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Phới	Hát Tre	Hừa Ngải	Mường Chà
300	Đào Tấn Sang	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Cao Thị Mễ	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
301	Vừ Thị Phua	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng Thị Si	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
302	Tòng Kim Tuyền	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Tòng Văn Khuyên	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
303	Điền Mạnh Tường	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điền Văn Dũng	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
304	Lò Tường Vy	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lòng Thị Hồng	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
305	Nguyễn Bảo Hưng	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Nguyễn Thị Liên	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
306	Trần Ngọc Duy	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Trần Minh Huy	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
307	Vừ A Cời	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Lự	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
308	Vàng Thị Kim Chua	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng Thị Giảng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
309	Vàng A Ngọc	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Sinh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
310	Hờ Thị Thùy Trang	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Nhè	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
311	Lầu Thị Mai Thu	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Chư	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
312	Vàng Mai Hoa	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Phụng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
313	Vàng Thị Ly	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Cho	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
314	Vàng A Trung	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Thái	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
315	Giảng A Lênh	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng Thị Chu	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
316	Lò Đình Duy	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Phần	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
317	Lò Đức Hiếu	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Quảng Thị Thơm	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
318	Lò Duy Khanh	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Ngời	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
319	Lò Thị Khánh Lâm	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lòng Thị Phương	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
320	Vàng Thùy Trang Nguyễn	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Thợ	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
321	Tòng Thị Vệ	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Tòng Văn Nguyệt	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
322	Lò Thế Khải	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Tinh	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
323	Định Hoàng Phúc	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Bùi Thị Dung	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
324	Vùi Thanh Tâm	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vùi Văn Chương	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
325	Khoảng Thị Mai Uyên	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sin Thị Cúc	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
326	Giảng A Quang	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Cúc	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
327	Lò Thị Diệu Linh	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Xuân	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
328	Hờ Thị Tùng	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Đế	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà

329	Ly Thị Hoa	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Ly A Đế	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
330	Sùng Thị Kinh	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Dĩa	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
331	Giàng Anh Lý	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Phong	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
332	Vừ Thị Pà	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào Thị Cờ	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
333	Vừ A Si Mông	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Nhè	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
334	Vừ A Sơn	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Sừ	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
335	Lò Tuấn Anh	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Phóng	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
336	Lò Tuấn Kiệt	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Tuấn	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
337	Lò Bảo Nguyên	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Tuyền	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
338	Lò Đức Thiện	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Tứ	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
339	Nùng Bảo Thu	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Nùng Văn Phái	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
340	Lò Vũ Duy	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Nhở	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
341	Lò Nhật Hưng	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Nguyên	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
342	Nguyễn Thị Phương	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Nguyễn Văn Phợi	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
343	Lò Thủy Tiên	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Thời	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
344	Bùi Thùy Vân	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Nhượng	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
345	Lò Việt Dương	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lù Thị Tan (bà)	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà
346	Giàng A Dung	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Nu	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
347	Thào A Hồng	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng Thị Mái	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
348	Lầu Thị la	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Dính	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
349	Ly Thị Xuân	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Ly A Dinh	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
350	Sùng Thị Nhi	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Chừ	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
351	Sùng A Sinh	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Lừ	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
352	Vàng A Xàng	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Đế	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
353	Ly Thị Vi	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Ly A Chinh	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
354	Vàng Thị Tùng	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào Thị Chia	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
355	Giàng Thị Dợ	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Thái	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
356	Hờ Thị Hú	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng Thị Mỹ	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
357	Vừ Thị Mang	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Thào	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
358	Giàng Long Quân	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Páo	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
359	Ly A Sinh	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Ly A Phùa	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
360	Giàng Thị Sua	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giàng A Thái	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
361	Vừ Thị Hằng	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Páo	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
362	Lò Thị Tâm Như	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Quả	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà

363	Điền Thị Linh Phương	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điều Văn Phấn	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
364	Lò Văn Thương	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điều Thị Thim	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
365	Nùng Diệp Thanh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Nùng Văn Phái	Mường Anh I	Pa Ham	Mường Chà
366	Lò Phương Anh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Chuyên	Mường Anh I	Pa Ham	Mường Chà
367	Tòng Thị Ngọc Bích	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Viên	Mường Anh I	Pa Ham	Mường Chà
368	Lò Như Ánh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Siêng	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
369	Vừ Thị Thảo	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Chu	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
370	Thào Thị Báu	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ Thị Chia	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
371	Sùng Thị Kìa	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng Thị Mo	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
372	Vừ A Thành	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ Dống Nhè	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
373	Lầu A Thành	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Cầu	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
374	Thào Thị Gù	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Minh	Huổi Đap	Pa Ham	Mường Chà
375	Sùng Thị Ngọc Quang	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Dơ	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
376	Sùng A Quán	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Châu	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
377	Lò Tuấn Khanh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Tòng Thị Bui	Mường Anh	Pa Ham	Mường Chà
378	Hồ Thị Hoài Nhi	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
379	Giảng A Sơn	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
380	Thào Thị Vi	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Tủa (A)	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
381	Thào Thị Sinh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào Súa Tinh	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
382	Giảng Thị Công	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Mang	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
383	Giảng A Chương	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Sùng	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
384	Giảng Thị Hua	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng Páo Ly	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
385	Vừ A Huy	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Nhè (ô)	Huổi Cang	Pa Ham	Mường Chà
386	Thào A Thanh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Páo	Huổi Đáp	Pa Ham	Mường Chà
387	Nùng Khánh Huy	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Nùng Văn Diệu	Mường Anh I	Pa Ham	Mường Chà
388	Lò Thị Quỳnh	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Ngợi	Mường Anh I	Pa Ham	Mường Chà
389	Lò Thị Thắm	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Sơn	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
390	Lò Thị Bảo Trang	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Xuyên	Mường Anh I	Pa Ham	Mường Chà
391	Bùi Đức Hải	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Bùi Văn Quang	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
392	Lò Thị Thanh Biện	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Vắn	Mường Anh I	Pa Ham	Mường Chà
393	Lò Mạnh Hiếu	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Xuyên	Mường Anh II	Pa Ham	Mường Chà
394	Thào Tuấn Anh	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Sênh	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
395	Hồ Thị Chi	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Di	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà
396	Vừ Thị Gầu	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng Thị Sua (ba)	Huổi Bon	Pa Ham	Mường Chà

397	Vừ Thị Mai Hoa	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Đình	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
398	Hồ Thị Ngọc Duyên	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Khai	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
399	Giảng A Công	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Sùng	Huồi Đap	Pa Ham	Mường Chà
400	Ly A Quân	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Ly A Đế	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
401	Vừ A Sĩa	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Đình	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
402	Giảng A Vả	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Chua	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
403	Lù Hải Đăng	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lù Văn Thám	Mường Anh	Pa Ham	Mường Chà
404	Sùng A Vàng	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Di	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
405	Sùng Thị Xi	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ Thị Ly	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
406	Lầu Thị Y	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lầu A Trừ	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
407	Hồ Thị Sùng	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Đình	Huồi Đap	Pa Ham	Mường Chà
408	Giảng A Công	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Phua	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
409	Sùng Thị Đề	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Đình	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
410	Giảng Thị Ia	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Ná	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
411	Vừ Thị Phua	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Phổng	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
412	Lò Duy Anh	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Sinh	Phong Châu	Pa Ham	Mường Chà
413	Lò Lâm Huy	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Chèu	Mường Anh II	Pa Ham	Mường Chà
414	Lò Minh Khánh	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Quý	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
415	Điền Văn Trang	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Điền Văn Cường	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
416	Lò Bích Hằng	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thùng Thị Nét	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà
417	Lò Thị Thu Hằng	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Yêu	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
418	Lò Thị Kim Uyên	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Thúc	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
419	Lù Kim Oanh	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lù Văn Dũng	Mường Anh II	Pa Ham	Mường Chà
420	Nguyễn Phi Yến	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Nguyễn Văn Phơi	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
421	Lò Thị Như Yến	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Viễn	Pa Ham	Pa Ham	Mường Chà
422	Thảo Thị Dương	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thảo A Páo	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
423	Lý Trường Giang	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng Thị Nhia	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
424	Hồ Thị Phương	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hồ A Sùng	Huồi Đap	Pa Ham	Mường Chà
425	Giảng Thị Súa	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Sừ	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
426	Giảng A Xuân	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Hờ	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
427	Vừ A Thái	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vừ A Dờ	Huồi Cang	Pa Ham	Mường Chà
428	Sùng A Cảnh	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Sùng A Phia	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
429	Giảng Thị Hoa	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Năng	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà
430	Giảng Thị Nhánh	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Giảng A Cầu (A)	Huồi Bon	Pa Ham	Mường Chà

431	Thào A Tré	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Thào A Phúc	Huôi Bon	Pa Ham	Mường Chà	
432	Vàng Thị Thu Xía	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Vàng A Di	Huôi Bon	Pa Ham	Mường Chà	
433	Hờ A Minh	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Hờ A Phùa	Huôi Đáp	Pa Ham	Mường Chà	
434	Lò Bào Huy	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Văn Kính	Mường Anh 1	Pa Ham	Mường Chà	
435	Lò Văn Luân	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150,000	4	600,000	Lò Thị Chiếu	Mường Anh 2	Pa Ham	Mường Chà	
436	Giăng Thị Ma	5A3	Con hộ nghèo	150,000	4	600,000	Giăng Nhè Séo	Huôi Bon	Pa Ham	Mường Chà	
Tổng				65,400,000		261,600,000					
Số tiền bằng chữ: Hai trăm sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng.											
Tổng số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập: 436 học sinh.											